

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Xây dựng nhà lớp học bộ môn, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ Trường THPT Quan Sơn, huyện Quan Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Xây dựng nhà lớp học bộ môn, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ Trường THPT Quan Sơn, huyện Quan Sơn;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9371/SXD-HĐXD ngày 15/12/2022 về phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Xây dựng nhà lớp học bộ môn, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ Trường THPT Quan Sơn, huyện Quan Sơn (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Xây dựng nhà lớp học bộ môn, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ Trường THPT Quan Sơn, huyện Quan Sơn với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Xây dựng nhà lớp học bộ môn, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ Trường THPT Quan Sơn, huyện Quan Sơn.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trường THPT Quan Sơn, thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn.

5. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Nhóm C, loại công trình dân dụng,

cấp III, thời hạn sử dụng 25-50 năm.

6. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty TNHH tư vấn và đầu tư xây dựng Trung Hiếu.

7. Mục tiêu đầu tư: Nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập cho giáo viên và học sinh, từng bước hoàn thiện các tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia của Trường THPT Quan Sơn, huyện Quan Sơn.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

8.1. Nhà lớp học bộ môn

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 2 tầng, mặt bằng công trình có dạng hình chữ L với diện tích xây dựng khoảng 540m², tổng diện tích sàn khoảng 1045m². Chiều cao tầng 1 và tầng 2 là 3,6 m; chiều cao mái là 2,1 m; chiều cao công trình tính từ cos 0,00 m đến cos đỉnh mái là 9.3 m; chiều cao từ sân lên nền là 0.45m.

Mặt bằng tầng 1: bố trí 04 phòng học bộ môn; 01 kho chứa đồ. Giao thông theo phương đứng được bố trí 02 cầu thang bộ. Giao thông theo phương ngang bằng hành lang phía trước.

Mặt bằng tầng 2: bố trí 04 phòng học bộ môn; 01 kho chứa đồ. Giao thông theo phương đứng được bố trí 02 cầu thang bộ. Giao thông theo phương ngang bằng hành lang phía trước.

Tường các tầng xây gạch không nung vữa xi măng (VXM) mác 50, trát trong nhà và ngoài nhà bằng VXM mác 75, tường trần lăn sơn trực tiếp. Mái trên xây tường thu hồi, xà gồ thép hộp và lợp tôn múi màu đỏ; nền nhà lát gạch Ceramic kích thước 600x600mm, bậc tam cấp lát đá granit.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT. Đài móng, dầm móng bằng BTCT đổ tại chỗ đá 1x2 mác 200.

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ đá 1x2 mác 200.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét; cấp, thoát nước; phòng cháy chữa cháy: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

8.2. Nhà hiệu bộ

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 3 tầng, mặt bằng công trình có dạng hình chữ nhật có kích thước tính từ tim đến tim: 33.9 x 11.4 (m). Chiều cao tầng 1, tầng 2 và tầng 3 là 3,6 m; chiều cao mái là 2,1 m; chiều cao công trình tính từ cos 0,00 m đến cos đỉnh mái là 12.9 m; chiều cao từ sân lên nền là 0.45m.

Mặt bằng tầng 1: bố trí 01 phòng Hội trường; 03 phòng chức năng; 01 khu

vệ sinh nam nữ riêng biệt. Giao thông theo phương đứng được bố trí 02 cầu thang bộ. Giao thông theo phương ngang bằng hành lang phía trước.

Mặt bằng tầng 2: bố trí 06 phòng chức năng; 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt. Giao thông theo phương đứng được bố trí 02 cầu thang bộ. Giao thông theo phương ngang bằng hành lang phía trước.

Mặt bằng tầng 3: bố trí 03 phòng chức năng; 01 khu thư viện (phòng đọc và kho sách); 01 khu vệ sinh. Giao thông theo phương đứng được bố trí 02 cầu thang bộ. Giao thông theo phương ngang bằng hành lang phía trước.

Tường các tầng xây gạch không nung VXM mác 50, trát trong nhà và ngoài nhà bằng VXM mác 75, tường trần lăn sơn trực tiếp. Mái trên xây tường thu hồi, xà gồ thép hộp và lợp tôn múi màu đỏ; nền nhà lát gạch Ceramic kích thước 600x600mm, bậc tam cấp lát đá granit.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT dưới cột. Móng, dầm móng bằng BTCT đổ tại chỗ đá 1x2 mác 200.

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ đá 1x2 mác 200.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét; cấp, thoát nước; phòng cháy chữa cháy: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

8.3. Nhà đa năng

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 500m². Chiều cao công trình 12,60m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,45m; mái cao 2,8m.

- Mặt bằng bố trí: 01 sảnh chính; không gian tập đa năng; sân khấu; phòng thay đồ Nam; phòng thay đồ Nữ; phòng kho dụng cụ.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT trên nền đất tự nhiên. Đài móng, giằng móng bằng BTCT đổ tại chỗ đá 1x2 mác 200.

- Phần thân sử dụng giải pháp kết cấu khung cột BTCT chịu lực, sàn BTCT kết hợp hệ vì kèo thép, gác xà gồ lợp mái tôn.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét; thoát nước; phòng cháy chữa cháy: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

8.4. Các công trình phụ trợ

a) *Cải tạo sửa chữa nhà công vụ 01 tầng 05 phòng:*

Cạo bỏ toàn bộ lớp sơn cũ trên tường, dầm, trần nhà và sơn lại toàn bộ; phá dỡ nền hiện trạng và lát lại nền nhà bằng gạch Ceramic; phá dỡ lớp gạch ốp

tường bàn bếp, ốp tường khu bếp, ốp tường khu vệ sinh và ốp lại bằng gạch Ceramic; xây nâng cao tường nhà vệ sinh đến kịch đáy sàn nhà; tháo dỡ và thay mới thiết bị vệ sinh cũ; tháo dỡ và thay mới toàn bộ hệ thống cửa đi, cửa sổ và hoa sắt cũ trên toàn bộ nhà; trám vá lại các vết nứt tường nhà.

b) Cải tạo sửa chữa nhà công vụ 01 tầng 08 phòng:

Phá dỡ mặt bậc tam cấp, lát mặt bậc + cổ bậc bằng đá Granit tự nhiên; phá dỡ lớp vữa trát trên mặt ngoài + trên thành bồn hoa và ốp lại toàn bộ bằng gạch thẻ; cạo bỏ toàn bộ lớp sơn cũ trên tường trong và tường ngoài nhà, sơn lại toàn bộ nhà 01 lớp lót 02 nước phủ.

c) Nhà vệ sinh, nhà tắm giáo viên: Nhà 01 tầng, kích thước 8,02x5,62(m). Mặt bằng công trình được chia làm 2 khu nam và nữ riêng biệt. Chiều cao tầng 1 cao 2,7m, mái tôn cao 1,5m, nền hoàn thiện cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,1m, tổng chiều cao công trình tính từ mặt sân trước tới đỉnh mái là 4,3m.

d) Nhà vệ sinh học sinh (02 nhà): Nhà 01 tầng, kích thước: 9,22 x 3,5(m). Mặt bằng công trình được chia làm 2 khu nam và nữ riêng biệt. Chiều cao tầng 1 cao 3,3m, nền hoàn thiện cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,3m, tổng chiều cao công trình tính từ mặt sân trước tới đỉnh sân nô mái là 3,85m.

đ) Phòng cháy chữa cháy: gồm hệ thống trụ chữa cháy ngoài nhà, họng tiếp nước, hộp đựng phương tiện chữa cháy, nhà đặt máy bơm, bể nước ngầm.

e) Hạ tầng kỹ thuật

- Phá dỡ một số công trình cũ (nhà vệ sinh, một số đoạn tường rào,...).
- San nền: san nền khuôn viên vị trí xây dựng hạng mục nhà hiệu bộ 03 tầng và nhà lớp học bộ môn 2 tầng.
- Tường ốp mái đá hộc chống sạt lở, tường kè đá hộc tạo khuôn viên, tường be biên.
- Tường rào; rãnh thoát nước.
- Nền sân khuôn viên: đổ một phần sân bằng BTXM M200 đá 1x2 dày 10cm; một phần nền sân khuôn viên được lát bằng gạch Terrazzo.

9. Số bước thiết kế: 02 bước.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 25.775.777.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng : 20.801.413.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 563.529.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD : 2.006.671.000 đồng;
- Chi phí khác : 342.559.000 đồng;
- Chi phí dự phòng : 2.061.605.000 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

11. Nguồn vốn: Nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

12. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2024.

14. Các nội dung khác: Theo kết quả thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 8984/SXD-HĐXD ngày 02/12/2022.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt.

2. Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn) có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M1d157)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**Dự án: Xây dựng nhà lớp học bộ môn, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ
Trường THPT Quan Sơn, huyện Quan Sơn***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị: Đồng*

Stt	Nội dung chi phí	Tỷ lệ %	Hệ số	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
1	Chi phí xây dựng			Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	18.910.375.855	1.891.037.586	20.801.413.000	Gxd
2	Chi phí quản lý dự án	2,98%		(Gxd) trước thuế x tỷ lệ	563.529.200		563.529.000	Gqlda
3	Chi phí tư vấn ĐTXD				1.831.048.105	175.622.449	2.006.671.000	Gtv
3.1	Chi phí khảo sát lập BC NCKT			Do chủ đầu tư phê duyệt	180.212.037	14.416.963	194.629.000	
3.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước TK BVTC	3%		Gkstkbtct trước thuế x tỷ lệ	2.582.771	258.277	2.841.048	
3.3	Chi phí khảo sát bước lập thiết kế BVTC			Dự toán chi tiết	86.092.370	8.609.237	94.701.607	
3.4	Chi phí thí nghiệm nền tính cọc (Nhà lớp học bộ môn)			Dự toán chi tiết	70.063.074	7.006.307	77.069.381	
3.5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát lập Báo cáo NCKT	3%		Gksbcnckt trước thuế x tỷ lệ	5.406.361	432.509	5.838.870	
3.6	Chi phí lập Báo cáo NCKT	0,958%		(Gxd) trước thuế x tỷ lệ	181.161.401	14.492.912	195.654.313	
3.7	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	3%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	567.311.276	56.731.128	624.042.404	
3.8	Chi phí thẩm tra thiết kế XD	0,227%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	42.926.553	4.292.655	47.219.208	
3.9	Chi phí thẩm tra dự toán	0,222%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	41.981.034	4.198.103	46.179.137	
3.10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn	0,719%		(Gtvtkbtct + Gtvgstcxd) trước thuế x tỷ lệ	8.024.202	802.420	8.826.622	
3.11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	0,355%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	67.131.834	6.713.183	73.845.017	
3.12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,9%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	548.400.900	54.840.090	603.240.990	

Stt	Nội dung chi phí	Tỷ lệ %	Hệ số	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
3.13	Chi phí giám sát công tác khảo sát lập Báo cáo NCKT	4,072%		(Gksbenckt) trước thuế x tỷ lệ	7.338.234	587.059	7.925.293	
3.14	Chi phí giám sát công tác khảo sát TKBVTC	4,072%		(Gkstkbvtc) trước thuế x tỷ lệ	3.505.681	350.568	3.856.249	
3.15	Chi phí thẩm định HSMT	0,05%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	9.455.188	945.519	10.400.707	
3.16	Chi phí thẩm định kết quả LCNT	0,05%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	9.455.188	945.519	10.400.707	
4	Chi phí khác				326.145.652	16.413.807	342.559.000	Gk
4.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,08%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	15.128.301	1.512.830	16.641.131	
4.2	Phí thẩm định dự án ĐTXD	0,017%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	4.356.106		4.356.106	
4.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,354%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	45.623.125		45.623.125	
4.4	Chi phí kiểm toán độc lập	0,578%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	149.009.767	14.900.977	163.910.744	
4.5	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	0,009%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	2.348.173		2.348.173	
4.6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	20%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	109.680.180		109.680.180	
5	Chi phí dự phòng						2.061.605.000	Gdp
5.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	3,08%		(Gxd+Gqlda+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			730.396.498	
5.2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá			Theo bảng dự phòng trượt giá			1.331.209.000	
	Tổng cộng (làm tròn)				21.631.098.812	2.083.073.842	25.775.777.000	Gxdct